ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 327/QĐ-UBND	*Phú Yên, ngày 10 tháng 3 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Sơn Hòa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019; Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (tại Tờ trình số 67/TTr-STNMT ngày 01/3/2022); đề nghị của UBND huyện Sơn Hòa (tại Tờ trình số 16/TTr-UBND ngày 28/01/2022);

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Sơn Hòa, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:

1.1. Diện tích và cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng 2020	Quy hoạch đến năm 2030		
				Diện tích	Cơ cấu (%)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	**Tổng diện tích tự nhiên**		**94.043,48**	**94.043,48**	**100,00**	**0,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**80.256,46**	**80.724,25**	**85,84**	**467,79**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.380,53	1.663,92	1,77	283,39
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	659,93	958,50	1,02	298,57
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	35.195,37	21.760,89	23,14	-13.434,48
-	*Đất bằng trồng cây hàng năm khác*	*BHK*	*20.389,24*	*17.027,19*	*18,11*	*-3.362,05*
-	*Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác*	*NHK*	*14.805,76*	*4.733,70*	*5,03*	*-10.072,06*
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.038,07	4.288,97	4,56	250,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.507,89	11.681,77	12,42	2.173,88
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.626,87	11.939,63	12,70	3.312,76
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.404,62	28.423,15	30,22	7.018,53
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*10.078,65*	*10.078,65*	*10,72*	*0,00*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	18,72	36,35	0,04	17,63
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	84,41	929,57	0,99	845,16
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8.913,74**	**11.232,31**	**11,94**	**2.318,57**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.787,02	3.060,03	3,25	273,01
2.2	Đất an ninh	CAN	1,52	4,21	0,00	2,69
2.3	Đất sản xuất công nghiệp	SKN	7,00	74,00	0,08	67,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng 2020	Quy hoạch đến năm 2030		
				Diện tích	Cơ cấu (%)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,01	129,68	0,14	111,67
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	115,08	252,91	0,27	137,83
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	33,58	95,15	0,10	61,57
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	25,10	129,54	0,14	104,44
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.231,32	4.559,29	4,85	1.580,70
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.100,43*	*1.376,36*	*1,46*	*275,93*
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*192,79*	*871,47*	*0,93*	*678,68*
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	*2,38*	*5,38*	*0,01*	*3,00*
-	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	*4,63*	*4,57*	*0,00*	*-0,06*
-	*Đất cơ sở giáo dục đào tạo*	*DGD*	*63,55*	*72,69*	*0,08*	*9,14*
-	*Đất cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*15,33*	*21,88*	*0,02*	*6,55*
-	*Đất xây dựng công trình năng lượng*	*DNL*	*1.684,40*	*1.977,49*	*2,10*	*293,09*
-	*Đất bưu chính viễn thông*	*DBV*	*0,89*	*0,87*	*0,00*	*-0,02*
-	*Đất có di tích lịch sử văn hóa*	*DDT*	*5,49*	*43,80*	*0,05*	*38,31*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*87,80*	*43,82*	*0,05*	*-43,98*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*5,05*	*15,05*	*0,02*	*10,00*
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, hỏa táng*	*NTD*	*63,06*	*113,33*	*0,12*	*50,27*
-	*Đất chợ*	*DCH*	*5,51*	*12,58*	*0,01*	*7,07*
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,18	9,12	0,01	0,94
2.10	Đất vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,77	19,07	0,02	17,30
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	479,27	664,39	0,71	185,14
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	74,38	173,23	0,18	98,85

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng 2020	Quy hoạch đến năm 2030		
				Diện tích	Cơ cấu (%)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,56	15,45	0,02	0,88
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,67	1,66	0,00	-0,01
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,91	0,91	0,00	0,00
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.987,24	1.976,57	2,10	-10,67
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	126,18	66,12	0,07	-60,06
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,49	0,49	0,00	0,00
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**4.873,28**	**2.086,92**	**2,22**	**-2.786,36**
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	123,64	74,41	0,08	-49,23
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	4.749,65	2.012,52	2,14	-2.737,13
II	**KHU CHỨC NĂNG***					
1	Đất đô thị	KDT	2.386,58	7.007,04	7,45	4.620,52
2	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	659,93	1.184,60	1,26	524,67
3	Khu lâm nghiệp	KLN	39.539,72	55.730,76	59,26	16.191,04
4	Khu du lịch	KDL	-	103,09	0,11	103,09
5	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	8.626,87	12.639,63	13,44	4.012,76
6	Khu phát triển công nghiệp	KPC	7,00	74,00	0,08	67,00
7	Khu đô thị	KTC	74,38	823,79	0,88	749,41
8	Khu thương mại-dịch vụ	KTM	18,01	24,72	0,03	6,71
9	Khu đô thị-thương mại-dịch vụ	KDV	-	18,25	0,02	18,25
10	Khu dân cư nông thôn	DNT	479,27	2.009,64	2,14	1.530,37
11	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	-	10,00	0,01	10,00

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**2.126,04**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	8,80
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	5,52
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1.497,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	135,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	9,52
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	41,22
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	433,60
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	0,26
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,29
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**685,17**
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,16
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS	13,00
2.3	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)	7,98
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	664,03
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**0,38**

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	Tổng cộng		**2.787,10**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**2.537,61**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,13
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	1,13
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	51,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	43,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	416,40
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	532,96

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.491,38
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,26
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**249,49**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	22,88
2.2	Đất an ninh	CAN	0,10
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,84
2.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	12,88
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gốm	SKX	0,74
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	185,22
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,87
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,22

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Sơn Hòa.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Sơn Hòa, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau:

1. UBND huyện Sơn Hòa:

- Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất; công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, phù hợp quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Định kỳ hàng năm, có báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin và số liệu thể hiện trong Tờ trình, Báo cáo thuyết minh tổng hợp và các loại bản đồ kèm theo.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Theo dõi, đôn đốc UBND huyện Sơn Hòa trong việc tổ chức thực hiện; công bố công khai quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

- Tham mưu thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo Quy hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm Quy hoạch sử dụng đất theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Sơn Hòa và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Thị Nguyên Thảo